

Số ~~2361~~/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức thu Học phí trình độ Đại học đối với các khóa từ K27 đến K31  
áp dụng trong Năm học 2026 - 2027

### GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc chuyển đổi trường Đại học Duy Tân thành Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-DTG ngày 14/10/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy tân về việc công nhận Giám đốc Đại học Duy Tân.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành mức thu Học phí trình độ Đại học đối với các khóa từ K27 đến K31 áp dụng trong Năm học 2026 -2027, chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban Kế hoạch – Tài chính, văn phòng Đại học và các các nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.







CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHỤ LỤC SỐ 01

Đính kèm theo Quyết định số 2361/QĐ-ĐHDT ngày 10 tháng 7 năm 2026  
của Giám đốc Đại học Duy Tân

## QUY ĐỊNH

Mức thu Học phí trình độ Đại học đối với khóa K27 Năm học 2026-2027

ĐVT: Đồng

| STT                                                    | Chuyên ngành                             | Mã chuyên ngành | Đơn giá tín chỉ | Mức học phí/học kỳ | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|---------|
| <b>I TRƯỜNG CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT</b>                  |                                          |                 |                 |                    |         |
| 1                                                      | Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp          | 105             | 590,000         | 9,440,000          |         |
| 2                                                      | Xây Dựng Cầu Đường                       | 106             | 590,000         | 9,440,000          |         |
| 3                                                      | Kiến Trúc Công Trình                     | 107             | 590,000         | 9,440,000          |         |
| 4                                                      | Kiến trúc Nội thất                       | 108             | 590,000         | 9,440,000          |         |
| 5                                                      | Điện Tử - Viễn Thông                     | 109             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 6                                                      | Điện Tự Động                             | 110             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 7                                                      | Thiết Kế Đồ Họa                          | 111             | 720,000         | 11,520,000         |         |
| 8                                                      | Cơ Điện Tử Chuẩn PNU                     | 112(PNU)        | 800,000         | 12,800,000         |         |
| 9                                                      | Điện - Điện Tử Chuẩn PNU                 | 113(PNU)        | 800,000         | 12,800,000         |         |
| 10                                                     | Công Nghệ Kỹ Thuật Ô Tô                  | 117             | 720,000         | 11,520,000         |         |
| 11                                                     | Kỹ Thuật Điều Khiển & Tự Động Hóa        | 118             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 12                                                     | Thiết Kế Thời Trang                      | 119             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 13                                                     | Điện Cơ Ô Tô                             | 145             | 550,000         | 8,800,000          |         |
| 14                                                     | Kỹ Thuật Điện                            | 150             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 15                                                     | Công Nghệ Quản Lý Xây Dựng               | 206             | 590,000         | 9,440,000          |         |
| 16                                                     | Công Nghệ Thực Phẩm (Đạt kiểm định Abet) | 306             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 17                                                     | Công nghệ & Kỹ thuật Môi trường          | 301             | 590,000         | 9,440,000          |         |
| 18                                                     | Quản lý Tài nguyên & Môi trường          | 307             | 590,000         | 9,440,000          |         |
| <b>II TRƯỜNG KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO</b> |                                          |                 |                 |                    |         |
| 1                                                      | Kỹ thuật Mạng (Đạt kiểm định ABET)       | 101             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 2                                                      | Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)  | 102             | 720,000         | 11,520,000         |         |
| 3                                                      | Big Data & Machine Learning (HP)         | 115 (HP)        | 720,000         | 11,520,000         |         |
| 4                                                      | Trí Tuệ Nhân Tạo (HP)                    | 121 (HP)        | 720,000         | 11,520,000         |         |
| 5                                                      | Thiết kế Games và Multimedia             | 122             | 720,000         | 11,520,000         |         |
| 6                                                      | Khoa Học Máy Tính                        | 130             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 7                                                      | Khoa Học Dữ Liệu                         | 135             | 550,000         | 8,800,000          |         |

*Handwritten signature*



| STT        | Chuyên ngành                                                   | Mã chuyên ngành | Đơn giá tín chỉ | Mức học phí/học kỳ | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|---------|
| 8          | Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu                          | 140             | 550,000         | 8,800,000          |         |
| <b>III</b> | <b>TRƯỜNG DU LỊCH</b>                                          |                 |                 |                    |         |
| 1          | Quản trị Du Lịch & Khách Sạn                                   | 407             | 720,000         | 11,520,000         |         |
| 2          | Quản Trị Du Lịch & Khách Sạn chuẩn PSU                         | 407(PSU)        | 940,000         | 15,040,000         |         |
| 3          | Quản trị Du lịch & Lữ hành                                     | 408             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 4          | Quản trị Du lịch & Lữ hành chuẩn PSU                           | 408(PSU)        | 800,000         | 12,800,000         |         |
| 5          | Quản trị Sự kiện & Giải trí                                    | 413             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 6          | Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual) | 414(PSU)        | 940,000         | 15,040,000         |         |
| 7          | Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)  | 425(PSU)        | 800,000         | 12,800,000         |         |
| 8          | Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Anh)                          | 440             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 9          | Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Hàn)                          | 441             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>TRƯỜNG KINH TẾ VÀ KINH DOANH</b>                            |                 |                 |                    |         |
| 1          | Quản trị Kinh doanh Tổng hợp                                   | 400             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 2          | Quản trị Kinh doanh Marketing                                  | 401             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 3          | Tài chính Doanh nghiệp                                         | 403             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 4          | Ngân hàng                                                      | 404             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 5          | Kế toán Kiểm toán                                              | 405             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 6          | Kế toán Doanh nghiệp                                           | 406             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 7          | Kinh doanh Thương mại                                          | 412             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 8          | Ngoại Thương (Quản trị Kinh doanh Quốc tế)                     | 411             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 9          | Quản trị Kinh doanh Bất động sản                               | 415             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 10         | Quản trị Nhân lực                                              | 417             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 11         | Quản Trị Hành Chính Văn Phòng                                  | 418             | 550,000         | 8,800,000          |         |
| 12         | Kinh Doanh Số                                                  | 421             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| <b>V</b>   | <b>TRƯỜNG NGÔN NGỮ - XÃ HỘI NHÂN VĂN</b>                       |                 |                 |                    |         |
| 1          | Văn Báo chí                                                    | 601             | 550,000         | 8,800,000          |         |
| 2          | Quan hệ Quốc tế (Chương trình Tiếng Nhật)                      | 604             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 3          | Văn hóa du lịch                                                | 605             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 4          | Luật học                                                       | 606             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 5          | Truyền thông Đa phương tiện                                    | 607             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 6          | Quan hệ Quốc tế (Chương trình Tiếng Anh)                       | 608             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 7          | Quan hệ Quốc tế (HP)                                           | 608(HP)         | 720,000         | 11,520,000         |         |
| 8          | Luật Kinh tế                                                   | 609             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 9          | Luật Kinh doanh (HP)                                           | 609(HP)         | 720,000         | 11,520,000         |         |
| 10         | Tiếng Anh Biên - Phiên dịch                                    | 701             | 660,000         | 10,560,000         |         |
| 11         | Tiếng Anh Du lịch                                              | 702             | 660,000         | 10,560,000         |         |

*Handwritten signature*



| STT        | Chuyên ngành                                              | Mã chuyên ngành | Đơn giá tính chỉ | Mức học phí/học kỳ | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|------------------|--------------------|---------|
| 12         | Tiếng Trung Biên - Phiên dịch                             | 703             | 660,000          | 10,560,000         |         |
| 13         | Tiếng Nhật Biên - Phiên dịch                              | 704             | 660,000          | 10,560,000         |         |
| 14         | Tiếng Hàn Biên - Phiên dịch                               | 705             | 660,000          | 10,560,000         |         |
| 15         | Tiếng Hàn Du lịch                                         | 706             | 550,000          | 8,800,000          |         |
| 16         | Tiếng Trung Du lịch                                       | 707             | 550,000          | 8,800,000          |         |
| <b>VI</b>  | <b>KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ</b>                               |                 |                  |                    |         |
| 1          | Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)         | 102(CMU)        | 820,000          | 13,120,000         |         |
| 2          | Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp chuẩn CSU                 | 105(CSU)        | 706,250          | 11,300,000         |         |
| 3          | Kiến Trúc chuẩn CSU                                       | 107(CSU)        | 706,250          | 11,300,000         |         |
| 4          | An Ninh Mạng chuẩn CMU                                    | 116(CMU)        | 800,000          | 12,800,000         |         |
| 5          | Quản Trị Kinh Doanh chuẩn PSU                             | 400(PSU)        | 800,000          | 12,800,000         |         |
| 6          | Tài Chính - Ngân Hàng chuẩn PSU                           | 404(PSU)        | 800,000          | 12,800,000         |         |
| 7          | Kế Toán Kiểm Toán chuẩn PSU                               | 405(PSU)        | 800,000          | 12,800,000         |         |
| 8          | Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET) | 410(CMU)        | 800,000          | 12,800,000         |         |
| <b>VII</b> | <b>TRƯỜNG Y DƯỢC</b>                                      |                 |                  |                    |         |
| 1          | Điều dưỡng                                                | 302             | 590,000          | 9,440,000          |         |
| 2          | Điều dưỡng                                                | 302(VJJ)        | 852,500          | 13,640,000         |         |
| 3          | Dược (Dược sĩ)                                            | 303             | 1,030,000        | 16,480,000         |         |
| 4          | Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt                                   | 304             | 2,000,000        | 32,000,000         |         |
| 5          | Bác sĩ Đa khoa                                            | 305             | 2,000,000        | 32,000,000         |         |
| 6          | Công nghệ Sinh học                                        | 310             | 660,000          | 10,560,000         |         |
| 7          | Kỹ thuật Y sinh                                           | 320             | 660,000          | 10,560,000         |         |
| <b>VII</b> | <b>KHOA QUẢN LÝ NAM KHUÊ</b>                              |                 |                  |                    |         |
| 1          | Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng (HP)                   | 416(HP)         | 720,000          | 11,520,000         |         |
| 2          | Quản trị Doanh nghiệp (HP)                                | 400(HP)         | 720,000          | 11,520,000         |         |
| 3          | Quản trị Marketing & Chiến lược (HP)                      | 401(HP)         | 720,000          | 11,520,000         |         |
| 4          | Quản trị Tài chính (HP)                                   | 403(HP)         | 720,000          | 11,520,000         |         |

*Handwritten signature*